

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	01/01/2015	30/09/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307,082,811,902	409,094,096,418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,084,793,638	32,114,736,432
1. Tiền	111		7,084,793,638	32,114,736,432
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9,370,000,000	39,335,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,370,000,000	39,335,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202,915,600,851	239,641,610,589
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		165,516,829,078	195,176,217,596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,912,877,821	40,526,646,951
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	39,401,142,210	20,913,958,227
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(7,115,441,709)	(16,975,212,185)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200,193,451	
IV. Hàng tồn kho	140		87,181,863,803	98,002,749,397
1. Hàng tồn kho	141	V.4	90,310,423,782	100,535,707,310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,128,559,979)	(2,532,957,913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		530,553,610	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		530,553,610	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93,113,712,577	158,188,012,872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,911,461,918	3,320,735,314
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,911,461,918	3,320,735,314
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2015	30/9/2015
II. Tài sản cố định	220		65,449,937,092	72,810,704,288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	41,620,393,501	47,213,997,308
- Nguyên giá	222		117,178,535,459	131,941,642,554
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(75,558,141,958)	(84,727,645,246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	21,068,501,212	22,878,805,885
- Nguyên giá	225		27,611,085,260	30,364,609,036
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(6,542,584,048)	(7,485,803,151)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,761,042,379	2,717,901,095
- Nguyên giá	228		2,818,564,091	2,818,564,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(57,521,712)	(100,662,996)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		286,253,796	353,923,414
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	286,253,796	353,923,414
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24,694,600,354	80,126,787,354
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,043,710,354	76,832,187,354
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	8,650,890,000	3,294,600,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		771,459,417	1,575,862,502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	771,459,417	1,575,862,502
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		400,196,524,479	567,282,109,290

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2015	30/9/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		296,387,961,266	368,084,181,007
I. Nợ ngắn hạn	310		287,655,410,623	359,566,462,312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21,464,430,519	23,096,452,793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,069,140,511	9,816,503,962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12,941,584,452	4,547,114,920
4. Phải trả người lao động	314		4,637,144,847	2,649,050,089
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		268,326,022	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4,499,578,109	1,426,345,945
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	238,796,140,827	318,030,994,604
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(20,934,664)	
II. Nợ dài hạn	330		8,732,550,643	8,517,718,695
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335			3,300,000
2. Phải trả dài hạn khác	337			
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	8,732,550,643	8,514,418,695
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103,808,563,213	199,197,928,283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	103,808,563,213	199,197,928,283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	135,071,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		34,276,370,000	135,071,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,517,339,735	16,905,000,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(342,000)	(342,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,543,696,104	18,543,696,104
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		24,471,499,374	28,678,164,179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		24,471,499,374	8,920,648,349
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			19,757,515,830
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		400,196,524,479	567,282,109,290

Phó Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2015



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hiếu

[Signature]
 Kế toán trưởng

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2014	Quý III.2015	Đơn vị tính: VND	
					Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	116,553,790,373	260,123,497,004	348,746,068,937	621,980,535,340
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	1,181,818,182	160,937,448	1,398,311,330	833,769,435
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	115,371,972,191	259,962,559,556	347,347,757,607	621,146,765,905
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	102,562,779,606	228,001,809,545	308,612,067,884	535,722,135,141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,809,192,585	31,960,750,011	38,735,689,723	85,424,630,764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,669,535	964,549,145	8,247,231	1,398,823,289
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,769,404,814	8,574,473,977	8,721,480,518	21,524,796,253
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,769,404,814	8,574,473,977	7,570,858,701	19,159,872,713
8. Chi phí bán hàng	25		2,691,397,613	5,567,573,735	8,446,238,605	12,484,226,679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,803,548,591	12,360,120,168	11,012,339,944	28,397,422,861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,547,511,102	6,423,131,276	10,563,877,887	24,417,008,260
11. Thu nhập khác	31		435,535,400		1,264,295,567	510,817,930
12. Chi phí khác	32		3,645,577		840,385,183	312,739,935
13. Lợi nhuận khác	40		431,889,823		423,910,384	198,077,995
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,979,400,925	6,423,131,276	10,987,788,271	24,615,086,255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	716,292,167	1,284,626,255	1,995,840,845	4,857,570,425
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,263,108,758	5,138,505,021	8,991,947,426	19,757,515,830

Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hiếu
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,254,187,484	24,615,086,255
2. Điều chỉnh cho các khoản		18,629,967,295	29,315,736,388
+ Khấu hao tài sản cố định	02	9,903,683,291	10,155,863,675
+ Các khoản dự phòng	03	719,188,071	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	218,118,616	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	218,118,616	
+ Chi phí lãi vay	06	7,570,858,701	19,159,872,713
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28,884,154,779	53,930,822,643
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(19,636,498,091)	(36,726,009,738)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12,450,314,487)	(10,225,283,528)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4,331,689,866	71,911,051,689
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1,834,684,919)	(804,403,085)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,570,858,701)	(18,585,076,532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(213,174,748)	(3,643,177,819)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2,088,717,267)	(8,438,805,039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,578,403,568)	47,419,118,591
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,605,296,695)	(17,516,630,871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	775,509,090	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,294,600,000)	(72,558,606,558)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,577,696	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,118,809,909)	(90,075,237,429)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		73,265,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	346,541,138,342	428,577,708,113
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(323,415,888,684)	(426,213,427,378)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5,073,242,383)	(7,943,219,103)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18,052,007,275	67,686,061,632
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,645,206,202)	25,029,942,794
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,426,720,239	7,084,793,638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3,781,514,037	32,114,736,432

Phó Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Hoàng Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2015

Mẫu số: B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Đơn vị tính : VNĐ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 04 năm 2015).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng nai.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

a. Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Năm 2015, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 3600662561-004 ngày 23 tháng 4 năm 2015 .

Địa chỉ chi nhánh: Phòng 501A, tòa nhà Thăng Long Ford, Số 105 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con:

a. Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi số : 4000 434 893 , đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp .

Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 98,79%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

b. Công ty Cổ Phần Bình Hiệp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000045 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp .

Vốn điều lệ: 21.500.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 53,7%.

Trụ sở hoạt động: A6-A7 KDC Kênh bầu, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

2 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 135,071,410,000 đồng

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 **Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.**
- 2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.**

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 **Chế độ kế toán áp dụng:**
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

- 2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

- 3 **Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

- 2 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

- 3 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2015

Mẫu số: B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Quý III Năm 2015

Đơn vị tính : VND

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004, thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm kể từ năm 2009.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	2,297,720,196	117,891,440
- Tiền gửi ngân hàng	29,817,016,236	6,966,902,198
+ VND	27,591,937,495	3,864,177,571
+ USD	2,217,178,581.44	3,094,640,099
+ EURO	7,900,160	8,084,528
Cộng	32,114,736,432	7,084,793,638

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Quý III Năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

	30/09/2015	01/01/2015
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	39,335,000,000	9,370,000,000
3 Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác		
- các khoản phải thu	14,574,717,574	31,848,624,466
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	1,177,320,227	886,617,473
+ Thuế GTGT chưa kê khai	29,808,280	29,808,280
+ Bảo hiểm xã hội	80,006,535	86,493,565
+ Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	-	116,636,164
Phải thu khác	13,287,582,532	30,729,068,984
- tài sản ngắn hạn khác	6,339,240,653	7,552,517,744
Tạm ứng CNV	6,271,240,653	7,415,990,362
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68,000,000	136,527,382
- Ký quỹ tại công ty cấp nước Thủ Đức	-	68,527,382
- Ký quỹ Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN HCM	68,000,000	68,000,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	20,913,958,227	39,401,142,210
4 Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	35,481,221,261	31,665,979,725
Hàng mua đang đi đường	-	4,774,613,580
- công cụ, dụng cụ	938,599,748	396,380,641
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,433,717,218	4,000,622,432
Thành phẩm	21,112,349,468	31,799,877,729
Hàng hóa	22,509,420,518	8,527,691,602
Hàng gửi bán	12,060,399,096	9,145,258,073
Cộng giá gốc hàng tồn kho	100,535,707,310	90,310,423,782

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2015

Mẫu số: B 09-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Đơn vị tính : VND

5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	18,457,096,709	92,902,776,447	3,465,318,621	2,353,343,682	117,178,535,459
Tăng trong kỳ					
- mua trong năm	1,418,290,140	3,105,837,293	5,920,807,271	-	10,444,934,704
- Mua TSCĐ TTC		4,318,172,391			4,318,172,391
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	19,875,386,849	100,326,786,131	9,386,125,892	2,353,343,682	131,941,642,554
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,927,482,564	60,076,097,396	1,842,427,707	1,712,134,291	75,558,141,958
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ	1,240,811,174	5,600,206,205	320,213,126	83,570,690	7,244,801,195
- Tăng do mua lại TSCĐ TTC	-	1,924,702,093	-	-	1,924,702,093
Số giảm trong kỳ					
- K/ chuyển xe ô tô hết KH	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,168,293,738	67,601,005,694	2,162,640,833	1,795,704,981	84,727,645,246
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày cuối kỳ	6,707,093,111	32,725,780,437	7,223,485,059	557,638,701	47,213,997,308

* Giá trị của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	27,611,085,260			27,611,085,260
- mua trong năm				
- Mua trong kỳ	7,071,696,167			7,071,696,167
- Giảm trong kỳ (mua TSCĐ thuê TC)				
	4,318,172,391			4,318,172,391
Số dư cuối năm	30,364,609,036			30,364,609,036
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6,542,584,048			6,542,584,048
- Khấu hao tăng trong kỳ	2,734,973,223			2,734,973,223

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Quý III Năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

- Khấu hao giảm trong kỳ	1,791,754,120	1,791,754,120
Số dư cuối kỳ	7,485,803,151	7,485,803,151
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Tại ngày đầu kỳ	21,068,501,212	21,068,501,212
Tại ngày cuối kỳ	22,878,805,885	22,878,805,885

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	2,818,564,091			2,818,564,091
- mua trong năm				
- Mua trong kỳ	-			-
- Giảm do mua TSCĐ TTC				
Số dư cuối năm	2,818,564,091			2,818,564,091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	57,521,712			57,521,712
- Tăng Khấu hao trong kỳ	43,141,284			43,141,284
- Giảm do mua TSCĐ TTC				
Số dư cuối kỳ	100,662,996			100,662,996
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu kỳ	2,761,042,379			2,761,042,379
Tại ngày cuối kỳ	2,717,901,095			2,717,901,095

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Máy móc đang lắp đặt	30/09/2015	01/01/2015
	256,490,602	188,820,984
Các Công trình khác	97,432,812	97,432,812
Cộng	353,923,414	286,253,796

13

Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào Công ty con (*)

Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung - tỉ lệ vốn góp 98,79%

	30/09/2015	01/01/2015
	76,832,187,354	16,043,710,354
	17,466,720,354	16,043,710,354

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2015

Mẫu số: B 09-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Đơn vị tính : VNĐ

Công Ty Cổ Phần Bình Hiệp - tỉ lệ vốn góp 53,7%

59,365,467,000

- Đầu tư tài chính dài hạn khác

3,294,600,000 8,650,890,000

Cộng

14 **Chi phí trả trước dài hạn**

80,126,787,354 24,694,600,354

- công cụ dụng cụ

30/09/2015 01/01/2015

Cộng

15 **Vay và nợ ngắn hạn**

1,575,862,502 771,459,417

- Vay ngắn hạn

30/09/2015 01/01/2015

+ ngân hàng công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa

80,196,713,727 39,962,909,099

+ ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh

58,827,850,313 62,284,975,437

+ ngân hàng HSBC

9,243,498,330

+ ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa

32,407,471,575 29,947,651,749

+ ngân hàng Standard Chartered

44,434,762,510 37,593,204,240

+ ngân hàng quốc tế VIB

18,854,814,140 19,990,180,793

+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Đồng Nai

20,723,364,625 19,922,425,472

+ Ngân hàng Far East National

6,483,748,211

+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sứ GD 2

3,028,550,000

+ Ngân hàng Tiên Phong

19,790,088,344

+ Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai

33,283,631,159 19,851,295,707

Cộng

318,030,994,604 238,796,140,827

16 **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế GTGT đầu ra

30/09/2015 01/01/2015

- Thuế TNDN

893,857,784 7,088,437,379

- Thuế xuất nhập khẩu

3,448,029,461 5,215,524,340

- Thuế khác

33,356,839 50,477,648

Cộng

171,870,836 587,145,085

4,547,114,920 12,941,584,452

17 **Chi phí phải trả**

- chi phí phải trả

30/09/2015 01/01/2015

Cộng

- 268,326,022

- 268,326,022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2015

Mẫu số: B 09-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Đơn vị tính : VND

	30/09/2015	01/01/2015
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- tài sản thừa chờ giải quyết	-	181,028,851
- BHYT+BHYT + BHTN	548,612,262	244,872,158
- kinh phí công đoàn,	282,768,030	124,846,969
- phải trả khác	594,965,653	3,948,830,131
Cộng	1,426,345,945	4,499,578,109
20. Vay và nợ dài hạn		
- Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
+ công ty tài chính Chailease	8,514,418,695	8,732,550,643
+CT TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN	8,514,418,695	8,732,550,643
+ công ty tài chính QT-VN	3,527,573,373	5,781,309,159
Cộng	3,996,858,908	1,543,623,372
	8,514,418,695	8,732,550,643
22 Vốn góp của các cổ đông		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Cộng	151,976,410,000	34,276,370,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151,976,410,000	34,276,370,000
+ Vốn góp đầu năm	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm	117,700,040,000	-
+ Vốn góp cuối năm	151,976,410,000	34,276,370,000
- Cổ tức đã chia	-	5,471,709,200
d- Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	15,197,641	3,427,637
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,197,641	3,427,637
+ Cổ phiếu phổ thông	15,197,641	3,427,637
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	10	10
+ Cổ phiếu phổ thông	10	10
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	15,197,631	3,427,627
+ Cổ phiếu phổ thông	15,197,631	3,427,627
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2015

Mẫu số: B 09-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Đơn vị tính : VND

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập các quỹ:

- quỹ đầu tư phát triển: đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung Vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động Vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.
- quỹ Dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công Nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

- doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá
- doanh thu hợp đồng xây dựng
- doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Từ ngày 01/01/2015
đến 30/09/2015

Từ ngày
01/01/2014 đến
30/09/2014

621,980,535,340 348,746,068,937

621,980,535,340 348,746,068,937

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

- hàng bán bị trả lại, chiết Khấu Thương mại

Cộng

Từ ngày 01/01/2015
đến 30/09/2015

Từ ngày
01/01/2014 đến
30/09/2014

833,769,435 1,398,311,330

833,769,435 1,398,311,330

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- doanh thu hợp đồng xây dựng
- doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Từ ngày 01/01/2015
đến 30/09/2015

Từ ngày
01/01/2014 đến
30/09/2014

621,146,765,905 347,347,757,607

621,146,765,905 347,347,757,607

28 Giá vốn hàng bán

- giá Vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán
- Giá vốn của dịch vụ
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Từ ngày 01/01/2015
đến 30/09/2015

Từ ngày
01/01/2014 đến
30/09/2014

535,722,135,141 308,612,067,884

535,722,135,141 308,612,067,884

29 Doanh thu hoạt động tài chính

- lãi tiền gửi, cho Vay

Từ ngày 01/01/2015
đến 30/09/2015

Từ ngày
01/01/2014 đến
30/09/2014

1,398,823,289 8,247,231

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2015

Mẫu số: B 09-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Đơn vị tính : VNĐ

- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- lãi chuyển nhượng cổ phiếu
- lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

1,398,823,289 **8,247,231**

30 Chi phí tài chính

- chi phí lãi Vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- chi phí khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
21,524,796,253	8,721,480,518
-	-
-	-
21,524,796,253	8,721,480,518

31 Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Lợi nhuận kế toán trước thuế
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Tổng chi phí Thuế TNDN phải nộp
- Lợi nhuận sau thuế TNDN

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
24,615,086,255	10,987,788,271
24,615,086,255	10,987,788,271
4,857,570,425	1,995,840,845
19,757,515,830	8,991,947,426

32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
19,757,515,830	8,991,947,426
19,757,515,830	8,991,947,426
15,197,631	3,427,627

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- chi phí Nguyên liệu, vật liệu
- chi phí nhân công

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
385,065,056,217	77,462,689,226
15,701,583,445	3,882,130,316

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2015

Mẫu số: B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

- chi phí Khấu hao
- chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền

Đơn vị tính : VNĐ

11,952,551,128	3,307,032,735
35,393,946,019	7,089,625,491
448,113,136,809	91,741,477,768


Cộng

Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Anh Tuấn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý III Năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn Chủ Sở Hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	12,177,029,377	2,558,874,535	9,529,175,262	84,834,499,909
Trích các quỹ				3,221,658,099	586,134,093	-	3,807,792,192
Lãi trong năm trước						21,180,786,769	21,180,786,769
Thù lao HĐQT & BKS						(1,258,402,279)	(1,258,402,279)
Giảm do phát hành lại cổ phiếu quỹ		(203,553,000)	427,500,000				223,947,000
Giảm do quyết toán thuế							-
Phân phối lợi nhuận năm 2013*						(4,980,060,378)	(4,980,060,378)
Số dư đầu năm 2015	34,276,370,000	26,517,339,735	(342,000)	15,398,687,476	3,145,008,628	24,471,499,374	103,808,563,213
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						19,757,515,830	19,757,515,830
Hoàn nhập cổ tức 2012 trả bằng cổ phiếu đã giảm trên 421						1,378,560,800	1,378,560,800
Không trả thù lao HĐQT và BKS năm 2012 - 2013 (5% lợi nhuận sau thuế)						998,288,440	998,288,440
Tăng vốn chủ sở hữu	44,445,040,000	(26,517,339,735)				(17,927,700,265)	-
Tăng vốn từ phát hành riêng	56,350,000,000	16,905,000,000					
Điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính						73,255,000,000	73,255,000,000
Số dư cuối Quý III. 2015	135,071,410,000	16,905,000,000	(342,000)	18,543,696,104	-	28,678,164,179	199,197,928,283